

puppet (n)

/ˈpʌpɪt/

con rối



sculpture (n)

/ˈskʌlptʃə(r)/

tác phẩm điêu khắc



water puppetry (n)

/ˈwɔːtə pʌpɪtri/

múa rối nước



critic (n)

/ˈkrɪtɪk/

nhà phê bình



atmosphere (n)

/ˈætməsfɪə(r)/

bầu không khí



world heritage (n)

/ˌwɜːld ˈherɪtɪdʒ/

di sản thế giới

LIVEWORKSHEETS